UBND TỈNH BÌNH THUẬN **SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 4418/QĐ-SKHĐT	*Bình Thuận, ngày 21 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2019 của Ngành Kế hoạch và Đầu tư

GIÁM ĐỐC SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 17 ngày 10 tháng 2016 của Uỷ ban nhân dân Tỉnh Bình Thuận Ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và mối quan hệ công tác của Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Thuận;

Căn cứ Quyết định số 3437/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2019;

Căn cứ Thông báo số 962/TB-STC ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Sở Tài chính tỉnh Bình Thuận về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2019;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2019 của Ngành Kế hoạch và Đầu tư *(chi tiết theo biểu đính kèm).*

Hình thức công khai: Công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Thủ trưởng các phòng, đơn vị liên quan trực thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Sở Tài chính; - Lưu VT, VP.V(4b).	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **Võ Đức Tuấn**

Đơn vị: Ngành Kế hoạch và Đầu tư
Chương: 413

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2019

(Kèm theo Quyết định số 4418/QĐ-SKHĐT ngày 21/9/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt			Chênh lệch
			Tổng cộng	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa	
1	2	3	4=4a+4b	4a	4b	5=4-3
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**1 439,775 097**	**1 439,775 097**	**1 439,775 097**		**0**
I	**Số thu phí, lệ phí**	**734,25**	**734,25**	**734,25**		**0**
1	***Lệ phí***	***196,36***	***196,36***	***196,36***		***0***
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh	196,36	196,36	196,36		0
2	***Phí***	***537,89***	***537,89***	***537,89***		***0***
-	Phí cung cấp thông tin	537,89	537,89	537,89		0
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**132,642 097**	**132,642 097**	**132,642 097**		**0**
1	***Chi sự nghiệp***					0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					0
2	***Chi quản lý hành chính***	***132,642 097***	***132,642 097***	***132,642 097***		***0***
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	132,642 097	132,642 097	132,642 097		0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					0
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	***572,883***	**572,883**	**572,883**		**0**
1	***Lệ phí***	***196,36***	***196,36***	***196,36***		***0***
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	196,36	196,36	196,36		0
2	***Phí***	***376,523***	***376,523***	***376,523***		***0***
-	Phí cung cấp thông tin	376,523	376,523	376,523		0
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**7 923,978 555**	**7 923,978 555**	**7 001,343 035**	**922,635 52**	**0**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**7 001,343 035**	**7 923,978 555**	**7 001,343 035**	**922,635 52**	**0**
1	***Chi quản lý hành chính***	***7 001,343 035***	***7 001,343 035***	***7 001,343 035***		***0***
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5 380,171 199	5 380,171 199	5 380,171 199		0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1 621,171 836	1 621,171 836	1 621,171 836		0
2	**Chi hoạt động kinh tế**	***922,635 52***	***922,635 52***		***922,635 52***	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	670,715 299	670,715 299		670,715 299	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	251,920 221	251,920 221		251,920 221	0
II	**Nguồn vốn viện trợ**					0
1	**Chi quản lý hành chính**					0
1.1	Dự án A					0
1.2	Dự án B					0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**					0
2.1	Dự án A					0
2.2	Dự án B					0
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**					0
1	**Chi quản lý hành chính**					0
1.1	Dự án A					0
1.2	Dự án B					0
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**					0
2.1	Dự án A					0
2.2	Dự án B					0